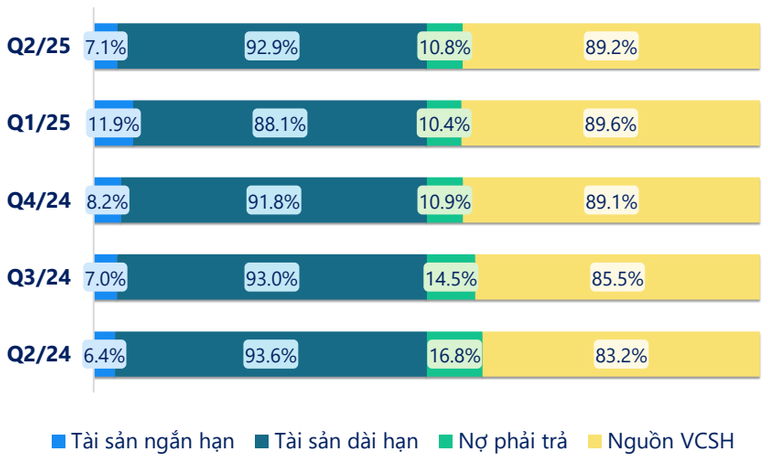
FireAnt

CTCP Sông Ba (HSX: SBA)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	29,800
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	31,419
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	27,705
SL cổ phiếu LH	60,488,261
KLGD BQ 20 phiên (CP)	16,850
% sở hữu nước ngoài	0.3%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,803
P/E	13.9
EPS	2,147

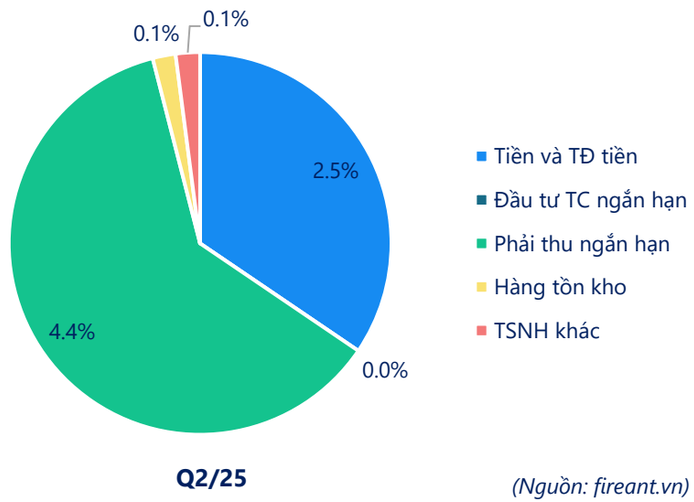
	YTD	1T	3T	6T
SBA	6.1%	0.0%	4.3%	5.7%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản



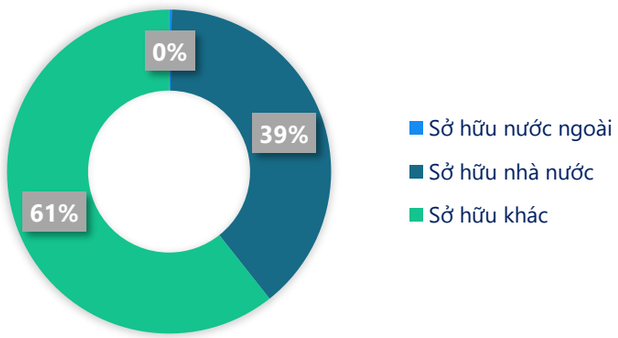
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



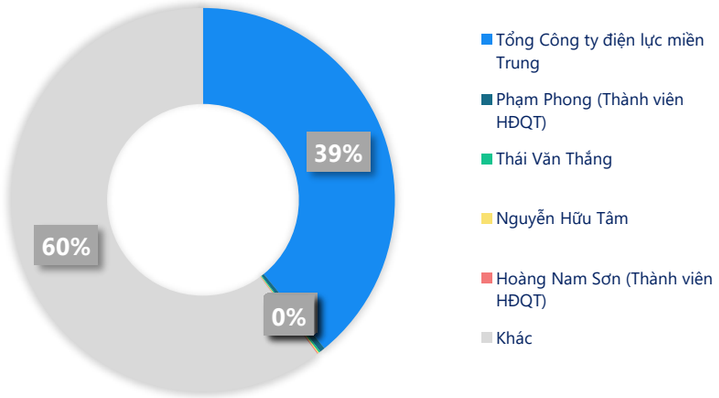
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



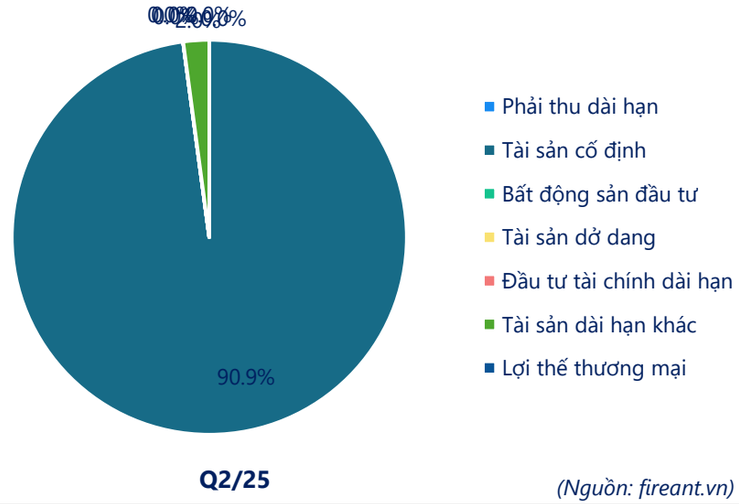
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

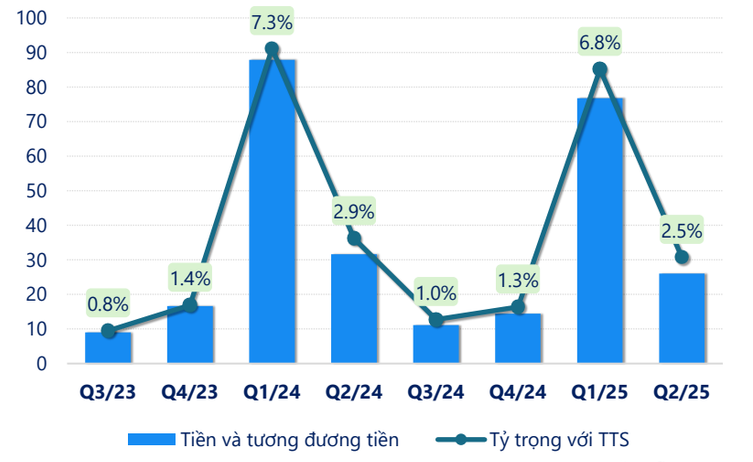


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

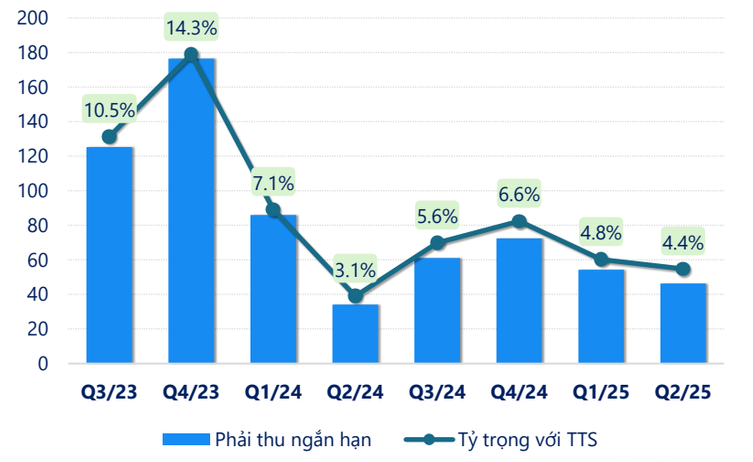
CTCP Sông Ba (HSX: SBA)

Tiền và tương đương tiền



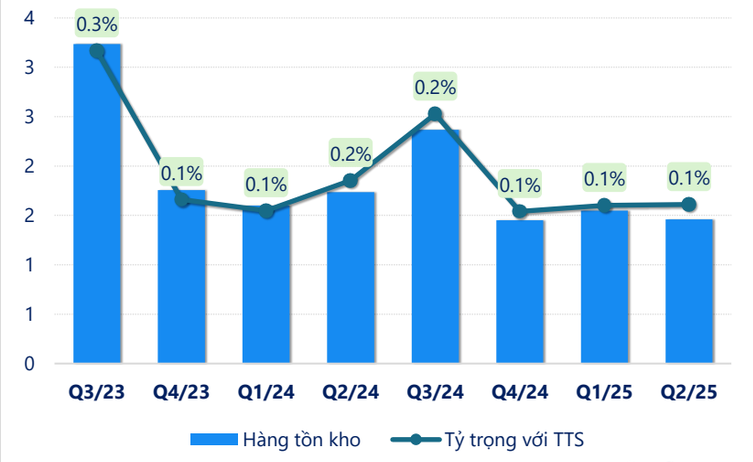
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



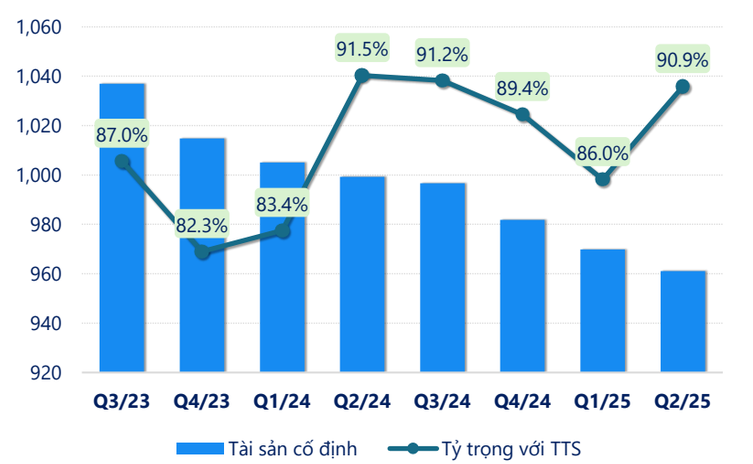
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



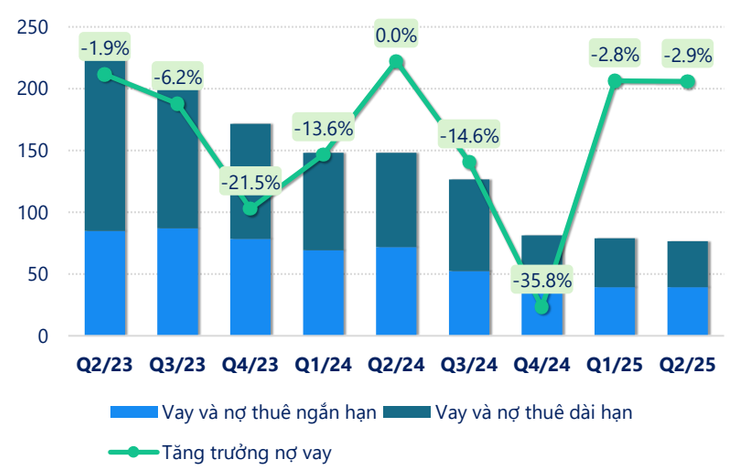
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



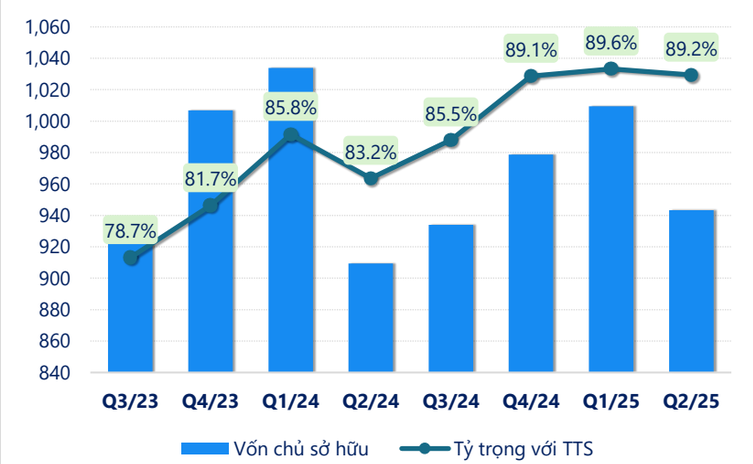
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

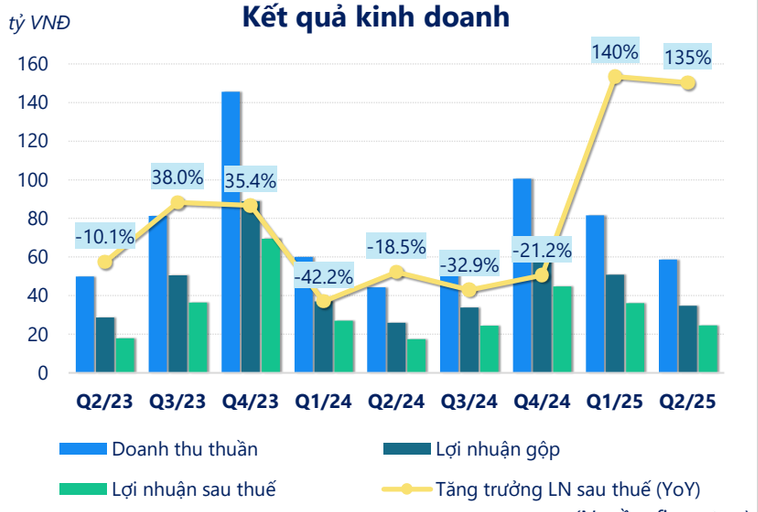
Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

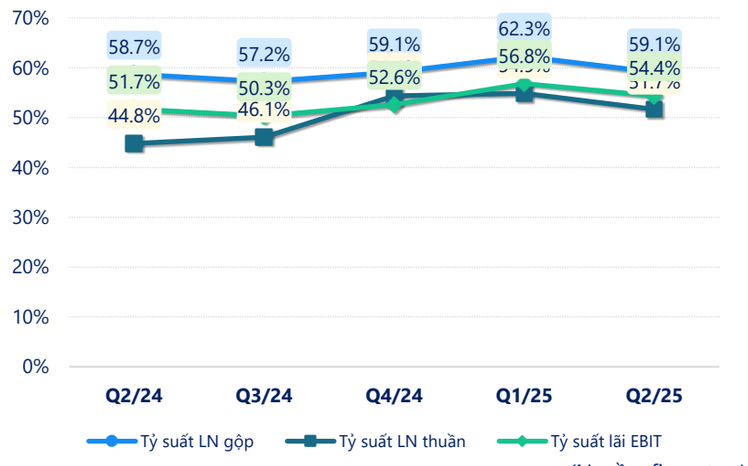
CTCP Sông Ba (HSX: SBA)

Kết quả kinh doanh



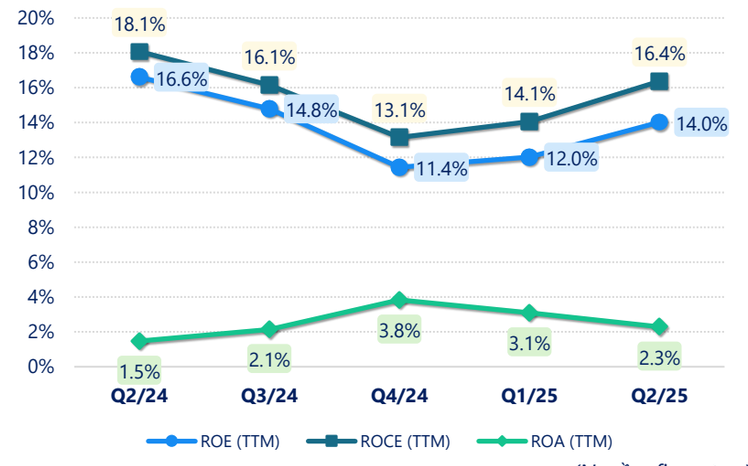
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



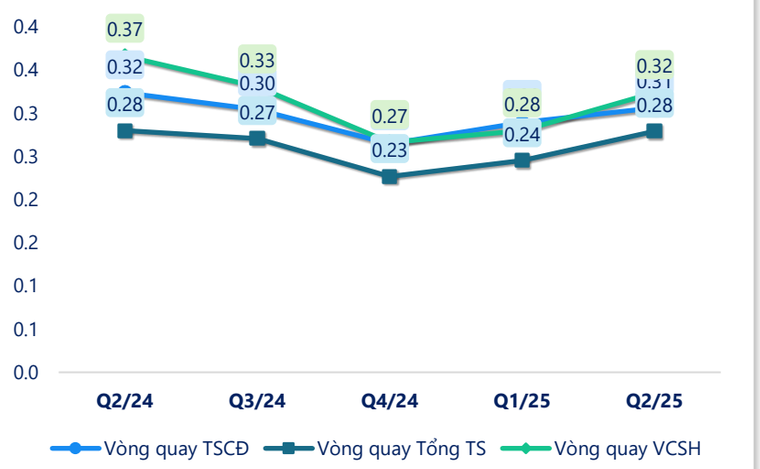
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



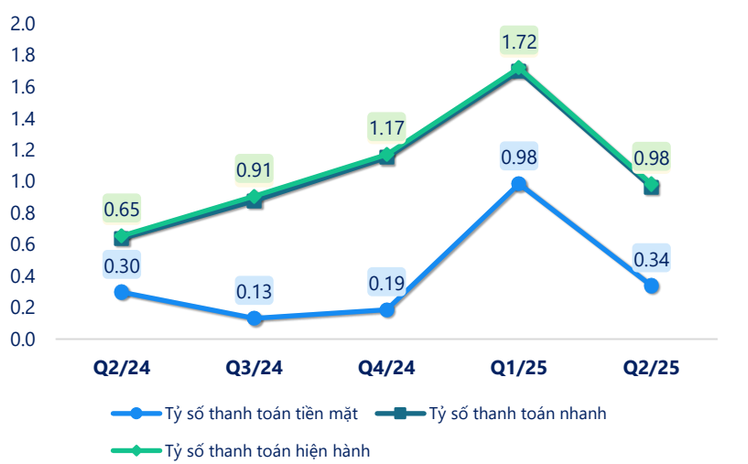
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



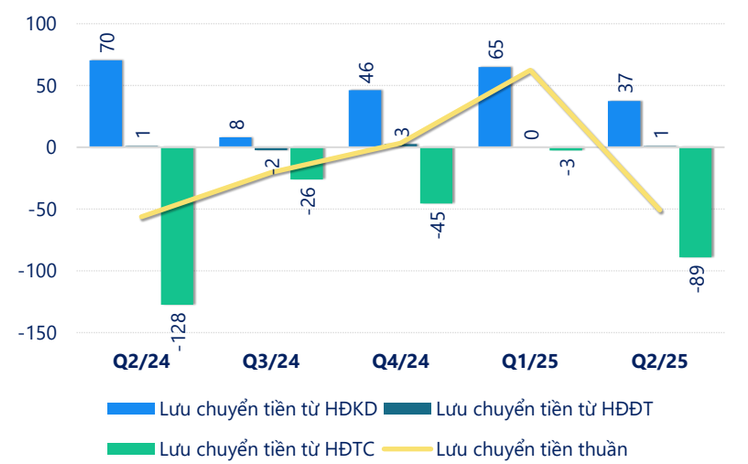
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Sông Ba (HSX: SBA)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,057**	**1,098**	**-3.7%**
Tài sản ngắn hạn	75.4	90.3	-16.5%
Tiền và tương đương tiền	26.0	14.4	80.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	46.4	72.4	-35.9%
Hàng tồn kho	1.46	1.45	0.7%
Tài sản ngắn hạn khác	1.55	2.10	-26.2%
Tài sản dài hạn	**982**	**1,007**	**-2.5%**
Phải thu dài hạn	0.02	0.02	0.0%
Tài sản cố định	961	982	-2.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.08	0.08	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**20.8**	**25.8**	**-19.3%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	114	119	-4.2%
Nợ ngắn hạn	**76.8**	**77.2**	**-0.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	39.3	39.2	0.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	0.66	0.76	-13.4%
Nợ dài hạn	37.3	42.0	-11.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	37.3	42.0	-11.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**943**	**979**	**-3.6%**
Vốn chủ sở hữu	**943**	**979**	**-3.6%**
Vốn điều lệ	605	605	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	44.3	59.2	101	81.6	58.6
Giá vốn hàng bán	18.3	25.3	41.1	30.8	24.0
Lợi nhuận gộp	26.0	33.9	59.4	50.8	34.7
Doanh thu HĐTC	0.71	0.02	2.94	0.23	0.93
Chi phí TC	3.58	2.57	2.25	1.62	1.61
Chi phí lãi vay	2.99	2.54	2.22	1.59	1.58
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	3.28	4.06	5.47	4.65	3.68
LN thuần từ HĐKD	19.9	27.2	54.7	44.8	30.3
Lợi nhuận khác	0.06	-0.02	-3.96	0	0
LN trước thuế	19.9	27.2	50.7	44.8	30.3
Lợi nhuận sau thuế	17.5	24.5	44.7	36.2	24.6
LNST của CĐ cty mẹ	17.5	24.5	44.7	36.2	24.6

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	70.3	7.93	46.2	64.9	37.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.98	-2.34	2.55	0.04	0.95
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-128	-26.1	-45.5	-2.55	-89.2
Tiền đầu kỳ	87.9	31.6	11.2	14.4	76.8
Lưu chuyển tiền thuần	**-56.2**	**-20.5**	**3.23**	**62.4**	**-50.8**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	31.6	11.2	14.4	76.8	26.0

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic